

Quảng Bình, ngày tháng năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành:

Mã số:

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin chung

| | |
|--|--------------------------------------|
| 1.1. Tên học phần: Tiếng Anh 1 | 1.2. Tên tiếng Anh: English 1 |
| 1.3. Mã học phần: | 1.4. Số tín chỉ: 02 |
| 1.5. Phân bố thời gian: | |
| - Lý thuyết: | 10 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 20 tiết |
| - Tự học: | 60 tiết |
| 1.6. Các giảng viên phụ trách học phần: | |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Mai Thị Thuỳ Dung |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Giảng viên Bộ môn tiếng Anh |
| 1.7. Điều kiện tham gia học phần: | |
| - Học phần tiên quyết: | Không có |
| - Học phần học trước: | |
| - Học phần song hành: | |

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung: Giúp sinh viên phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh trình độ tiền B1.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức:

- Nội dung học phần nhằm đào tạo sinh viên đạt được kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ tiền B1.

- Sinh viên có thể lĩnh hội được kiến ngữ pháp, từ vựng, cú pháp, ngữ nghĩa, cách sử dụng tiếng Anh áp dụng trong các tình huống liên quan tới học tập, cuộc sống và công việc thường ngày.

2.2.2. Về kỹ năng:

Sinh viên có khả năng:

- phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh theo dạng đề thi PET gồm 4 phần cụ thể khác nhau, tập trung vào phần 1 và phần 2 của đề thi PET.

- đọc hiểu các bảng biểu, bài báo, truyện ngắn thông qua các hoạt động đọc trên lớp và bài đọc thêm ở nhà;

- viết câu ngắn, viết thư về các nội dung giao tiếp cơ bản trong cuộc sống như xin lỗi, cảm ơn, thư mời tham gia sự kiện, thư yêu cầu, phản nàn....

- nghe hiểu, ghi chú, chép chính tả để chọn lựa được ngôn từ phù hợp cho phần điền từ vào chỗ trống và lựa chọn đáp án đúng;

- giao tiếp, nói chuyện, thảo luận về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống.
- làm việc theo cặp đôi, nhóm hay cá nhân và kết hợp phát triển kỹ năng đọc, nói, viết ở trình độ trung cấp.

2.2.3. Về thái độ:

- Sinh viên có ý thức kỷ luật tốt, thái độ học tập và lao động đúng đắn; tính nghiêm túc trong công việc, giờ giấc; có ý thức tự nghiên cứu; tâm lý vững vàng để có thể tự tin trong công việc trong tương lai.

3. Chuẩn đầu ra học phần:

Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

| Ký hiệu CLO | Nội dung CLO |
|-------------|---|
| | Về kiến thức |
| CLO1 | - Nắm được nội dung kiến thức tiếng Anh về từ vựng, ngữ pháp có thể áp dụng trong bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản nghe, nói, đọc viết ở trình độ tiên B1 (bậc 3 KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam). |
| CLO 2 | - Áp dụng được một số chiến lược học để phát triển đồng thời 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trình độ tiên B1. |
| | Về kỹ năng |
| CLO 3 | <u>Kỹ năng nghe:</u> - Có thể nghe được thông tin chính, thông tin chi tiết, nhận biết thái độ người nói qua giọng điệu và ngôn ngữ. |
| CLO 4 | <u>Kỹ năng đọc:</u> - Có kỹ năng đọc lướt nắm ý chính, kỹ năng đọc rà soát tìm thông tin chi tiết, kỹ năng phân tích ý chính và nhận biết thái độ người viết. |
| CLO 5 | <u>Kỹ năng viết:</u> - Có kỹ năng viết thư cảm ơn, xin lỗi, trình bày sự việc, thư chúc mừng; điền đơn, mẫu, phiếu; luyện viết câu ngắn. |
| CLO 6 | <u>Kỹ năng nói:</u> - Có kỹ năng giao tiếp nói cơ bản trong các tình huống quen thuộc hằng ngày: giới thiệu bản thân, mô tả về gia đình, bạn bè, sở thích, các hoạt động giải trí; có kỹ năng giao tiếp tương tác khi thảo luận cặp, nhóm và thuyết trình. |
| | Về thái độ Về thái độ (mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm) |
| CLO 7 | - Hình thành tính nghiêm túc, kỷ luật và chăm chỉ trong việc học cũng như các hoạt động đoàn thể khác. |
| CLO 8 | - Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc. |

4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO

| PLO | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
|------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| CLO 1 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 2 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 3 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 4 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 5 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 6 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 7 | | | | | | I | | | | | | |
| CLO 8 | | | | | | I | | | | | | |

5. Đánh giá

a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá

Bảng 2. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV

| Thành phần | Trọng số | Bài đánh giá/Thời gian đánh giá | Trọng số con | Rubric | Lquan đến CDR nào ở bảng 4.1 | <i>Hướng dẫn phương pháp đánh giá</i> |
|----------------------------------|----------|---------------------------------------|--------------|---------------------|------------------------------|--|
| Đánh giá | | | | (đánh dấu X nếu có) | | |
| -1 | -2 | -3 | -4 | -5 | -6 | -7 |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% | Xuyên suốt học phần | | X (Rubric) | CLO 8,9 | Sử dụng rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | A2.1. Tuần 5 (Tổng hợp kiến thức) | 75% | | CLO 1,2,3 4,5 | A2.1. Thi trắc nghiệm Nghe đọc Viết |
| | | A2.2. Từ tuần 8 | 25% | | CLO 7 | A2.2. Kiểm tra vấn đáp dựa trên nội dung, mục tiêu và chuẩn đầu ra của các bài đang học. |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 50% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Nghe, đọc, viết | | | CLO 1, 2, 3 4, 5 | Sử dụng rubric 3 (Định dạng đề thi Part 1, 2 – PET) |

b. Yêu cầu đối với học phần

Sinh viên phải tham dự $\geq 80\%$ số buổi của HP. Nếu nghỉ $>20\%$ số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.

5. Kế hoạch và nội dung giảng dạy

Bảng 3. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần

| Tuần/ Buổi (2 tiết/ Buổi) | Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số) | Số tiết (LT/ TH/ TT) | CDR của bài học (chương)/ chủ đề | Liên quan đến CDR nào ở bảng 4.1 | PP giảng dạy , tài liệu và cơ sở vật chất, thiết bị cần thiết để đạt CDR | Hoạt động học của SV(*) | Tên bài đánh giá (ở cột 3 bảng 3) |
|------------------------------------|---|----------------------------------|--|---|---|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | <p>UNIT 1: Chủ đề về thông tin cá nhân, gia đình, con người</p> <p>Lesson 1: Personal information (3 tiết)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Writing (Điền mẫu đơn) - Speaking (Giới thiệu bản thân, gia đình, bạn bè) - Listening (Nghe thông tin về cá nhân, gia đình) <p>Lesson 2: A regular thing (2 tiết)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary: mô tả về thói quen cá nhân, các động từ hoạt động hằng ngày | 8 | <p>Sau khi kết thúc bài 1, sinh viên có thể:</p> <p>Kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm vững chiến lược học và làm bài thi dạng đề PET, part 1 để phát triển đồng thời 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, hướng đến trình độ B1; Học từ vựng về con người, bạn bè, gia đình, các đồ vật trong trường học và nơi làm việc; Học ngữ pháp về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, các cấu trúc mô tả ý kiến cá nhân; <p>Kỹ năng nói: Có thể giới thiệu bản thân, giới thiệu về gia đình bạn bè, công việc hàng ngày, mô tả về con người; Có thể mô tả các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi và các sở thích cá nhân;</p> <p>Kỹ năng nghe: Nghe hiểu thông tin chung và thông tin chi tiết mô tả về cá</p> | <p><i>LCO 1</i></p> <p><i>CLO 2</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO3</i></p> | <p>PP chủ đạo chi phối các hoạt động dạy học của học phần là PP tiếp cận giao tiếp, dạy học dựa trên các hoạt động và PP dạy học lấy người học làm trung tâm. Tùy vào yêu cầu chuẩn đầu ra của từng đơn vị bài học, GV sẽ áp dụng các PP dạy học khác nhau, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - PP thuyết trình tích cực sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học và có sự tương tác trong lớp học; - PP brainstorming; - PP dạy học tương tác: sinh | <ul style="list-style-type: none"> - Phân chuẩn bị ở nhà: Tài liệu học tập; Đọc trước nội dung và tra từ mới; - Phân chuẩn bị trên lớp: Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt | A1 |

| | | | | | | | |
|---|--|---|--|---|--|---|----|
| | <p>- Reading: Đọc nắm ý chính</p> <p>- Writing: Điền phiếu câu hỏi, phiếu khảo sát, mẫu đơn</p> <p>Lesson 3: (3 tiết)</p> <p>Pratice test</p> <p>PET 1-2-3-4 part 1</p> | | <p>nhân, con người, gia đình, cụ thể là nghề nghiệp, tuổi tác, sở thích, kinh nghiệm....</p> <p>Kỹ năng đọc: Có thể đọc nắm ý chính của đoạn, đọc hiểu các bảng biểu, thông báo, ghi chú trong dạng bài tập luyện đọc đề PET;</p> <p>Kỹ năng viết: Có thể điền các mẫu đơn, phiếu đăng ký, lý lịch cá nhân.</p> <p>Thái độ học tập: Tham gia vào việc học một cách chủ động, tích cực, áp dụng các kiến thức được học để phát triển kỹ năng nói tiếng Anh; Hình thành tính nghiêm túc, kỷ luật và chăm chỉ trong việc học cũng như các hoạt động đoàn thể khác; Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc.</p> | <p><i>CLO4</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO7</i></p> | <p>viên giao tiếp, trao đổi thông tin theo cặp, nhóm;</p> <p>- PP làm mẫu-tái tạo (có sử dụng video mẫu);</p> <p>- GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên</p> | <p>động dạy học do giảng viên hướng dẫn, triển khai.</p> | |
| 2 | <p>UNIT 2: Chủ đề về sở thích và môi trường sống, học tập và làm việc</p> <p>Lesson 1: You live and learn (3 tiết)</p> <p>- Vocabulary: các hoạt động trong thời gian rảnh, sở thích cá nhân</p> <p>- Writing: Viết câu ngắn mô tả ý kiến cá nhân</p> <p>Lesson 2: All the best</p> | 8 | <p>Sau khi kết thúc bài 2, sinh viên có thể học được:</p> <p>Kiến thức:</p> <p>- Nắm vững chiến lược học và làm bài thi dạng đề PET, part 1 để phát triển đồng thời 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, hướng đến trình độ B1; Học từ vựng về các đồ vật, sự việc trong trường học và nơi làm việc; Học ngữ pháp về thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, các cấu trúc mô tả ý kiến cá nhân;</p> | <p><i>LCO 1</i></p> <p><i>CLO 2</i></p> <p><i>CLO6</i></p> | <p>- PP thuyết trình tích cực sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học và có sự tương tác trong lớp học;</p> <p>- PP thảo luận, giải quyết vấn đề.</p> <p>- PP làm mẫu-tái tạo</p> <p>- GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên</p> | <p>Phần chuẩn bị ở nhà:</p> <p>Tài liệu học tập;</p> <p>Đọc trước nội dung và tra từ mới;</p> <p>- Phần chuẩn bị trên lớp:</p> <p>Tích cực và</p> | A1 |

| | | | | | | | |
|---|--|---|--|--|--|--|----|
| | <p>books (2 tiết)</p> <p>- Reading: Đọc hiểu các bảng biểu, thông báo, ghi chú</p> <p>- Writing: Viết thư cho bạn bè, gia đình</p> <p>Lesson 3: (2 tiết)</p> <p>Pratice test PET 1-2-3-4 part 2</p> <p>Middle Test (1 tiết)</p> | | <p>Kỹ năng nói: Có thể mô tả các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi và các sở thích cá nhân; Mô tả về việc học tiếng Anh, cách sử dụng tiền hiệu quả;</p> <p>Kỹ năng nghe: Nghe hiểu thông tin thông tin chi tiết, nghe chia sẻ học tập, các khoá học môn học;</p> <p>Kỹ năng đọc: Có thể đọc nắm ý chính của đoạn, đọc hiểu các bảng biểu, thông báo, ghi chú trong dạng bài tập luyện đọc đề PET</p> <p>Kỹ năng viết: Viết thư cho bạn bè gia đình;</p> <p>Thái độ học tập: Tham gia vào việc học một cách chủ động, tích cực, áp dụng các kiến thức được học để phát triển kỹ năng nói tiếng Anh; Hình thành tính nghiêm túc, kỷ luật và chăm chỉ trong việc học cũng như các hoạt động đoàn thể khác; Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc.</p> | <p><i>CLO3</i></p> <p><i>CLO4</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO7</i></p> | | <p>chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động dạy học do giảng viên hướng dẫn, triển khai.</p> | |
| 3 | <p>UNIT 3: Chủ đề về hoạt động trải nghiệm, công việc</p> <p>Lesson 1: Holiday adventures (2 tiết)</p> <p>- Reading: Đọc hiểu bảng</p> | 8 | <p>Sau khi kết thúc bài 3, sinh viên có thể học được về:</p> <p>Kiến thức:</p> <p>- Nắm vững chiến lược học và làm bài thi dạng đề PET, part 2 để phát triển đồng thời 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, hướng</p> | <p><i>LCO 1</i></p> | <p>- PP thuyết trình tích cực sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học và có sự tương tác trong lớp học;</p> <p>- PP brainstorming;</p> <p>- PP dạy học tương tác: sinh</p> | <p>Phần chuẩn bị ở nhà:</p> <p>Tài liệu học tập;</p> <p>Đọc trước nội dung và</p> | A1 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|--|---|--|--|------|
| | <p>biểu, ghi chú, đọc nắm ý chính của đoạn và bài đọc</p> <p>- Speaking: Mô tả về kỳ nghỉ, lễ hội, du lịch</p> <p>- Grammar: Thì quá khứ đơn, liên từ nối</p> <p>Lesson 2: Just the job (2 tiết)</p> <p>- Vocabulary: Từ vựng về công việc, nghề nghiệp</p> <p>- Listening: Nghe nắm thông tin chi tiết, nghe về công việc</p> <p>Lesson 3: (2 tiết)</p> <p>Pratice test</p> <p>PET 5-6 part 1, 2</p> <p>Formative assessment:</p> <p>Kiểm tra vấn đáp</p> | | <p>đến trình độ B1; Học từ vựng về thế giới tự nhiên, động vật, cây cối, địa lý; từ vựng về kỳ nghỉ, du lịch; Học ngữ pháp về thì quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành; các từ nối, liên từ</p> <p>Kỹ năng nói: Có thể mô tả về kỳ nghỉ, lễ hội, du lịch</p> <p>Kỹ năng nghe: Nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe về công việc nghề nghiệp.</p> <p>Kỹ năng đọc: Có thể đọc hiểu các bảng biểu, thông báo, ghi chú trong dạng bài tập luyện đọc đề PET</p> <p>Kỹ năng viết: Có thể điền các mẫu đơn, phiếu đăng ký, lý lịch cá nhân.</p> <p>Thái độ học tập: Tham gia vào việc học một cách chủ động, tích cực, áp dụng các kiến thức được học để phát triển kỹ năng nói tiếng Anh; Hình thành tính nghiêm túc, kỷ luật và chăm chỉ trong việc học cũng như các hoạt động đoàn thể khác; Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc.</p> | <p><i>CLO 2</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO3</i></p> <p><i>CLO4</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO6</i></p> <p><i>CLO7</i></p> | <p>viên giao tiếp, trao đổi thông tin theo cặp, nhóm;</p> <p>- PP dự án: sinh viên thiết kế PP, làm việc nhóm thảo luận nội dung thuyết trình;</p> <p>- GV sử dụng tài liệu, máy tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên.</p> | <p>tra từ mới;</p> <p>- Phần chuẩn bị trên lớp:</p> <p>Tích cực và chủ động trong việc học, sẵn sàng tham gia các hoạt động dạy học do giảng viên hướng dẫn, triển khai.</p> | A2.1 |
| 4 | <p>UNIT 4: Luyện bài tập theo dạng đề PET</p> <p>Lesson 1: 3 tiết</p> <p>Pratice test PET 7-8 part 1, 2</p> | 6 | <p>Sau khi kết thúc bài 4, sinh viên có thể học được về:</p> <p>Kiến thức:</p> <p>- Nắm vững chiến lược học và làm bài thi dạng đề PET, part 1, 2 để phát triển đồng</p> | <p><i>LCO 1</i></p> <p><i>CLO 2</i></p> <p><i>CLO3</i></p> <p><i>CLO4</i></p> <p><i>CLO5</i></p> | <p>- PP thuyết trình tích cực sử dụng các phương tiện, thiết bị dạy học và có sự tương tác trong lớp học;</p> <p>- GV sử dụng tài liệu, máy</p> | | A1 |

| | | | | | | | |
|---------------|--|--|--|----------------------------|--|--|----|
| | Lesson 2: 3 tiết Pratice test PET extra part 1, 2 | | thời 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, hướng đến trình độ B1; Thái độ học tập: Tham gia vào việc học một cách chủ động, tích cực, áp dụng các kiến thức được học để phát triển kỹ năng nói tiếng Anh; Hình thành tính nghiêm túc, kỷ luật và chăm chỉ trong việc học cũng như các hoạt động đoàn thể khác; Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc. | <i>CLO6</i> <i>CLO7</i> | tính, loa và projector để hướng dẫn, giảng dạy sinh viên | | |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì | | | CLO 1,2, 3, 4, 5, 6 | | | A4 |

6. Học liệu

Bảng 4. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

| TT | Tên tác giả | Năm XB | Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản | NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB |
|-----------------------------------|---------------------------------|--------|--|----------------------------------|
| Giáo trình chính | | | | |
| 1 | N. Kenny, và Kelly | 2007 | Ready for PET: Coursebook | MacMillan Publishers Limited |
| Sách, giáo trình tham khảo | | | | |
| 1 | J. Quintana | 2010 | PET Result, Student's book | Oxford University Press |
| 2 | O.Clive & L. K.Christina | 2008 | American English File 3, Student's book. | Oxford University Press |
| 3 | C. Richards Jack & David Bohlke | 2012 | Four corners 3,4 – Student's book | Cambridge University Press |

7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 5. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

| TT | Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH | Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH | | Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương |
|----|---------------------------------------|---|----------|-------------------------------------|
| | | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,... | Số lượng | |
| 1 | Phòng học ngoại ngữ có ghế xếp | Projector, loa, màn hình máy chiếu | 01 | Tất cả các bài học |

8. Rubric đánh giá

a. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendance)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|-------------------------------------|--|--|---|--|----------|
| | MỨC F (0-3,9) | MỨC D (4,0-5,4) | MỨC C (5,5-6,9) | MỨC B (7,0-8,4) | MỨC A (8,5-10) | |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%) | Đi học không chuyên cần (<50%) | Đi học khá chuyên cần (<70%) | Đi học chuyên cần (<90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>90%) | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp tại lớp. Đóng góp không hiệu quả | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. phát biểu ít khi có hiệu quả | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả | 50% |

b. Trọng số điểm của các phần trong bài thi kết thúc học phần

| | |
|-----------|-----|
| Phần nghe | 20% |
| Phần đọc | 40% |
| Phần viết | 40% |

Quảng Bình, ngày 7 tháng 9 năm 2021

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

TS. Nguyễn Đình Hùng

TS. Lê Thị Hằng

ThS. Mai Thị Thuỳ Dung